TTPTQĐ TỈNH THÁI NGUYÊN **CN TTPTQĐ KV IV**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 216/TB-CNTTPTQĐ KV IV	*Phú Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư số 1 xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên) – Đợt 2

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp; phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 171/TB-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Kha Sơn về việc ban hành Thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu dân cư số 1 xã Lương Phú,(nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu dân cư số 1 xã xã Lương Phú,(nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Thời gian công khai: 10 ngày (Từ ngày 23/7/2026 đến hết ngày 03/8/2026)

Địa điểm công khai:

+ UBND xã Kha Sơn ;

+ Nhà văn hóa xóm: Diễn

+ Trang cổng thông tin điện tử xã Kha Sơn.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND xã Kha Sơn ;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC IV

Trần Văn Anh

BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: phương án tổng hợp

Kèm theo Thông báo số 216 /TB-CN.TTPTQĐ ngày 23 / 7 /2026 của Chi nhánh TTPTQĐ Khu vực IV

TT	KH	sử	Địa chỉ	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN	Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ Ổn định đời sống	Tổng tiền đã nhận
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		Tổng	***xã Kha Sơn***	***2.645.548.500***	***7.936.645.500***	***305.016.180***	***155.620.500***	***311.241.000***	***526.780.800***	***11.880.852.480***
1	1	Nguyễn Văn Bạo	xóm Lân	103.861.500	311.584.500	11.974.620	6.109.500	12.219.000	13.507.200	459.256.320
2	2	Ngô Thị Hiền	xóm Lân	98.251.500	294.754.500	11.327.820	5.779.500	11.559.000	16.884.000	438.556.320
3	3	Nguyễn Văn Lợi	xóm Lân	50.549.500	151.648.500	5.828.060	2.973.500	5.947.000	20.260.800	237.207.360
4	4	Nguyễn Văn Thụ Vi Thị Phương	xóm Lân	104.150.500	312.451.500	12.007.940	6.126.500	12.253.000	13.507.200	460.496.640
5	5	Nguyễn Văn Hải	xóm Lân	149.685.000	449.055.000	17.257.800	8.805.000	17.610.000	23.637.600	666.050.400
6	6	Ngô Văn Luyến Tạ Thị Thanh	xóm Lân	175.865.000	527.595.000	20.276.200	10.345.000	20.690.000	16.884.000	771.655.200
7	7	Lê Thị Thơm Ngô Văn Tuyến	xóm Lân	103.853.000	311.559.000	11.973.640	6.109.000	12.218.000	10.130.400	455.843.040
8	8	Nguyễn Công Hoằng	xóm Lân	216.546.000	649.638.000	24.966.480	12.738.000	25.476.000	20.260.800	949.625.280
9	9	Ngô Văn Dư	xóm Lân	58.565.000	175.695.000	6.752.200	3.445.000	6.890.000	16.884.000	268.231.200
10	10	Nguyễn Văn Tuyến	xóm Lân	66.997.000	200.991.000	7.724.360	3.941.000	7.882.000	23.637.600	311.172.960
11	11	Nguyễn Văn Phong Dương Thị Nga	xóm Lân	48.042.000	144.126.000	5.538.960	2.826.000	5.652.000	10.130.400	216.315.360
12	12	Nguyễn Văn Giang Lưu Thị Lan	xóm Lân	162.409.500	487.228.500	18.724.860	9.553.500	19.107.000	16.884.000	713.907.360

BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: phương án tổng hợp

Kèm theo Thông báo số 216/TB-CN.TTPTQĐ ngày 21/7/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ Khu vực IV

TT	KH	sử	Địa chỉ	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Thưởng bàn giao MB trước tiến độ với đất NN	Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ Ổn định đời sống	Tổng tiền đã nhận
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*9 7*	*8*	*9*	*10*
13	13	Nguyễn Văn Luyến Cam Thị Vân	xóm Lân	74.613.000	223.839.000	8.602.440	4.380.000	8.778.000	13.507.200	333.728.640
14	14	Nguyễn Văn Dương Nguyễn Thị Lan	xóm Lân	17.629.000	52.887.000	2.032.520	1.035.000	2.074.000	33.768.000	109.427.520
15	15	Nguyễn Văn Nguyên	xóm Lân	16.209.500	48.628.500	1.868.860	951.500	1.907.000	67.536.000	137.103.360
16	16	Nguyễn Văn Sơn	xóm Lân	114.860.500	344.581.500	13.242.740	6.745.500	13.513.000	27.014.400	519.958.640
17	17	Phạm Thị Vinh Bùi Thị Thuyết	xóm Lân	110.517.000	331.551.000	12.741.960	6.501.000	13.002.000	27.014.400	501.327.360
18	18	Nguyễn Văn Mạnh Luân Thị Thu	xóm Lân	171.921.000	515.763.000	19.821.480	10.113.000	20.226.000	20.260.800	758.105.280
19	19	Nguyễn Văn Dương 2	xóm Lân	48.450.000	145.350.000	5.586.000	2.850.000	5.700.000	16.884.000	224.820.000
20	20	Nguyễn Văn Hiệu Nguyễn Thị Thuỳ	xóm Lân	7.803.000	23.409.000	899.640	459.000	918.000	67.536.000	101.024.640
21	21	Ngô Quang Sử	xóm Lân	284.121.000	852.363.000	32.757.480	16.719.000	33.426.000	20.260.800	1.239.641.280
44	22	Nguyễn Văn Chung Ngô Thị Tạo	xóm Lân	354.586.000	1.063.758.000	40.881.680	20.858.000	41.716.000	20.260.800	1.542.060.480
23	23	Nguyễn Văn Chức - Nguyễn Thị Cải	xóm Lân	58.973.000	176.919.000	6.799.240	3.469.000	6.938.000	10.130.400	263.228.640
24	24	Nguyễn Thị Tâm	xóm Lân	47.090.000	141.270.000	5.429.200	2.770.000	5.540.000	-	202.099.200

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
	TỔNG CỘNG					**30.570,10**			**602.598.458.500**			**7.795.373.500**		**299.586.980**		**152.858.500**		**305.701.000**	**11.151.972.480**
1	**Nguyễn Văn Bạo**					**1.221,90**			**103.861.500**			**311.584.500**		**11.974.620**		**6.109.500**		**12.219.000**	**445.749.120**
		18	126	18	126	610,40	LUC	85.000	51.884.000	85.000	3	155.652.000	9.800	5.981.920	5.000	3.052.000	10.000	6.104.000	222.673.920
		18	176	18	541	187,50	LUC	85.000	15.937.500	85.000	3	47.812.500	9.800	1.837.500	5.000	937.500	10.000	1.875.000	68.400.000
		18	503	18	503	424,00	LUC	85.000	36.040.000	85.000	3	108.120.000	9.800	4.155.200	5.000	2.120.000	10.000	4.240.000	154.675.200
2	**Ngô Thị Hiền**					**1.155,90**			**98.251.500**			**294.754.500**		**11.327.820**		**5.779.500**		**11.559.000**	**421.672.320**
		23	29	7	1.441	294,50	LUC	85.000	25.032.500	85.000	3	75.097.500	9.800	2.886.100	5.000	1.472.500	10.000	2.945.000	107.433.600
		18	40	7	175	166,40	LUC	85.000	14.144.000	85.000	3	42.432.000	9.800	1.630.720	5.000	832.000	10.000	1.664.000	60.702.720
		17	209	7	503	38,60	LUC	85.000	3.281.000	85.000	3	9.843.000	9.800	378.280	5.000	193.000	10.000	386.000	14.081.280
		17	168	7	492	135,90	LUC	85.000	11.551.500	85.000	3	34.654.500	9.800	1.331.820	5.000	679.500	10.000	1.359.000	49.576.320
		17	556	7	976	203,90	LUC	85.000	17.331.500	85.000	3	51.994.500	9.800	1.998.220	5.000	1.019.500	10.000	2.039.000	74.382.720
		23	30			112,00	LUC	85.000	9.520.000	85.000	3	28.560.000	9.800	1.097.600	5.000	560.000	10.000	1.120.000	40.857.600
		18	601	7	1243b	204,60	LUC	85.000	17.391.000	85.000	3	52.173.000	9.800	2.005.080	5.000	1.023.000	10.000	2.046.000	74.638.080
3	**Nguyễn Văn Lợi**					**594,70**	-		**50.549.500**			**151.648.500**		**5.828.060**		**2.973.500**		**5.947.000**	**216.946.560**

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp					Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
2	3	5	6	7	8	9,00	10	11	12 (11*9)	13	14	15 (14*3*9)	16	17(16*9)	18	19(18*9)	20	21(20*9)		22 (12+15+17+19+21)	
		18	458			121,60	LUC	85.000	10.336.000	85.000	3	31.008.000	9.800	1.191.680	5.000	608.000	10.000	1.216.000		44.359.680	
		18	519	7	1.191	306,40	LUC	85.000	26.044.000	85.000	3	78.132.000	9.800	3.002.720	5.000	1.532.000	10.000	3.064.000		111.774.720	
		17	439			59,10	LUC	85.000	5.023.500	85.000	3	15.070.500	9.800	579.180	5.000	295.500	10.000	591.000		21.559.680	
		17	418	7	1.045	107,60	LUC	85.000	9.146.000	85.000	3	27.438.000	9.800	1.054.480	5.000	538.000	10.000	1.076.000		39.252.480	
4	**Nguyễn Văn Thụ Vi Thị Phương**					**1.225,30**			**104.150.500**			**312.451.500**		**12.007.949**		**6.126.500**		**12.253.000**		**446.989.440**	
		17	324	7	809	39,40	LUC	85.000	2.584.000	85.000	3	7.752.000	9.800	297.920	5.000	152.000	10.000	304.000		11.029.920	
		18	324		880	467,20	LUC	85.000	39.712.000	85.000	3	119.136.000	9.800	4.578.560	5.000	2.336.000	10.000	4.672.000		170.434.560	
		18	566		1.192	224,80	LUC	85.000	19.108.000	85.000	3	57.324.000	9.800	2.203.040	5.000	1.124.000	10.000	2.248.000		82.007.040	
		17	156		427	106,20	LUK	85.000	9.027.000	85.000	3	27.081.000	9.800	1.040.760	5.000	531.000	10.000	1.062.000		38.741.760	
		18	209		534	365,60	LUC	85.000	31.076.000	85.000	3	93.228.000	9.800	3.582.880	5.000	1.828.000	10.000	3.656.000		133.370.880	
			23		163	31,10	LUK	85.000	2.643.500	85.000	3	7.930.500	9.800	304.780	5.000	155.500	10.000	311.000		11.345.280	
5	**Nguyễn Văn Hải**					**1.761,00**			**149.685.000**			**449.055.000**		**17.257.920**		**8.805.000**		**17.610.000**		**642.412.800**	
		17	99	7	160g	42,40	LUK	85.000	3.604.000	85.000	3	10.812.000	9.800	415.520	5.000	212.000	10.000	424.000		15.467.520	

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		18	198	7	5.436	471,10	LUC	85.000	40.043.500	85.000	3	120.130.500	9.800	4.616.780	5.000	2.355.500	10.000	4.711.000	171.857.280
		17	257	7	528b	67,20	LUC	85.000	5.712.000	85.000	3	17.136.000	9.800	658.560	5.000	336.000	10.000	672.000	24.514.560
		18	312	7	685b	240,30	LUC	85.000	20.425.500	85.000	3	61.276.500	9.800	2.354.940	5.000	1.201.500	10.000	2.403.000	87.661.440
		17	420	7	8.776	79,40	LUC	85.000	6.749.000	85.000	3	20.247.000	9.800	778.120	5.000	397.000	10.000	794.000	28.965.120
		17	493	7	915	140,00	LUC	85.000	11.900.000	85.000	3	35.700.000	9.800	1.372.000	5.000	700.000	10.000	1.400.000	51.072.000
		18	526	7	1.172	386,00	LUC	85.000	32.810.000	85.000	3	98.430.000	9.800	3.782.800	5.000	1.930.000	10.000	3.860.000	140.812.800
		18	653	7	1230b	334,60	LUC	85.000	28.441.000	85.000	3	85.323.000	9.800	3.279.080	5.000	1.673.000	10.000	3.346.000	122.062.080
6	**Ngô Văn Luyến Tạ Thị Thanh**					**2.069,00**			**175.865.000**		**21**	**527.595.000**		**20.276.200**		**10.345.000**		**20.690.000**	**754.771.200**
		18	245	7	384	311,10	LUC	85.000	26.443.500	85.000	3	79.330.500	9.800	3.048.780	5.000	1.555.500	10.000	3.111.000	113.489.280
		17	345			47,10	LUC	85.000	4.003.500	85.000	3	12.010.500	9.800	461.580	5.000	235.500	10.000	471.000	17.182.080
		17	425	7	873	173,10	LUC	85.000	14.713.500	85.000	3	44.140.500	9.800	1.696.380	5.000	865.500	10.000	1.731.000	63.146.880
		18	527	7	1201a	432,00	LUC	85.000	36.720.000	85.000	3	110.160.000	9.800	4.233.600	5.000	2.160.000	10.000	4.320.000	157.593.600
		17	544		938b	188,60	LUC	85.000	16.031.000	85.000	3	48.093.000	9.800	1.848.280	5.000	943.000	10.000	1.886.000	68.801.280

ĐỊA KHU DÂN CƯ SỐ PXA LƯƠNG THU (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		18	605			534,00	LUC	85.000	45.390.000	85.000	3	136.170.000	9.800	5.233.200	5.000	2.670.000	10.000	5.340.000	194.803.200
		18	547		1.178	383,10	LUC	85.000	32.563.500	85.000	3	97.690.500	9.800	3.754.380	5.000	1.915.500	10.000	3.831.000	139.754.880
7	**Lê Thị Thơm Ngô Văn Tuyến**					**1.221,80**			**103.853.000**			**311.559.000**		**11.973.640**		**6.109.000**		**12.218.000**	**445.712.640**
		17	319	7	523	108,10	LUC	85.000	9.188.500	85.000	3	27.565.500	9.800	1.059.380	5.000	540.500	10.000	1.081.000	39.434.880
		17	174	7	433	64,20	LUC	85.000	5.457.000	85.000	3	16.371.000	9.800	629.160	5.000	321.000	10.000	642.000	23.420.160
		18	339	7	822	229,20	LUC	85.000	19.482.000	85.000	3	58.446.000	9.800	2.246.160	5.000	1.146.000	10.000	2.292.000	83.612.160
		18	524	7	1201b	242,90	LUC	85.000	20.646.500	85.000	3	61.939.500	9.800	2.380.420	5.000	1.214.500	10.000	2.429.000	88.609.920
		18	469	7	1.015	396,30	LUC	85.000	33.685.500	85.000	3	101.056.500	9.800	3.883.740	5.000	1.981.500	10.000	3.963.000	144.570.240
		17	539	7	965	144,10	LUC	85.000	12.248.500	85.000	3	36.745.500	9.800	1.412.180	5.000	720.500	10.000	1.441.000	52.567.680
		17	111	7	434b	37,00	LUC	85.000	3.145.000	85.000	3	9.435.000	9.800	362.600	5.000	185.000	10.000	370.000	13.497.600
8	**Nguyễn Công Hoằng**					**2.547,60**	-		**216.546.000**			**649.638.000**		**24.966.480**		**12.738.000**		**25.476.000**	**929.364.480**
		23	28	7	1.439	402,10	LUC	85.000	34.178.500	85.000	3	102.535.500	9.800	3.940.580	5.000	2.010.500	10.000	4.021.000	146.686.080
		17	595	7	994	122,90	LUC	85.000	10.446.500	85.000	3	31.339.500	9.800	1.204.420	5.000	614.500	10.000	1.229.000	44.833.920

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		17	582			168,10	LUC	85.000	14.288.500	85.000	3	42.865.500	9.800	1.647.380	5.000	840.500	10.000	1.681.000	61.322.880
		18	362	7	943	792,50	LUC	85.000	67.362.500	85.000	3	202.087.500	9.800	7.766.500	5.000	3.962.500	10.000	7.925.000	289.104.000
		18	267	7	683	354,40	LUC	85.000	30.124.000	85.000	3	90.372.000	9.800	3.473.120	5.000	1.772.000	10.000	3.544.000	129.285.120
		17	408	7	862	180,80	LUC	85.000	15.368.000	85.000	3	46.104.000	9.800	1.771.840	5.000	904.000	10.000	1.808.000	65.955.840
		18	539	7	1.023	376,30	LUC	85.000	31.985.500	85.000	3	95.956.500	9.800	3.687.740	5.000	1.881.500	10.000	3.763.000	137.274.240
		17	66	7	169	40,50	LUK	85.000	3.442.500	85.000	3	10.327.500	9.800	396.900	5.000	202.500	10.000	405.000	14.774.400
		17	306	7	152	110,00	LUK	85.000	9.350.000	85.000	3	28.050.000	9.800	1.078.000	5.000	550.000	10.000	1.100.000	40.128.000
9	**Ngô Văn Dư**					**689,00**			**58.565.000**			**175.695.000**		**6.752.200**		**3.445.000**		**6.890.000**	**251.347.200**
		17	29	17	29	42,20	LUC	85.000	3.587.000	85.000	3	10.761.000	9.800	413.560	5.000	211.000	10.000	422.000	15.394.560
		18	512	18	512	424,90	LUC	85.000	36.116.500	85.000	3	108.349.500	9.800	4.164.020	5.000	2.124.500	10.000	4.249.000	155.003.520
		17	602	17	602	221,90	LUC	85.000	18.861.500	85.000	3	56.584.500	9.800	2.174.620	5.000	1.109.500	10.000	2.219.000	80.949.120
10	**Nguyễn Văn Tuyến Dương Thị An**					**788,20**			**66.997.000**			**200.991.000**		**7.724.360**		**3.941.000**		**7.882.000**	**287.535.360**
		18	92	7	421	422,40	LUC	85.000	35.904.000	85.000	3	107.712.000	9.800	4.139.520	5.000	2.112.000	10.000	4.224.000	154.091.520

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường, đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		17	110	7	436d	37,20	LUK	85.000	3.162.000	85.000	3	9.486.000	9.800	364.560	5.000	186.000	10.000	372.000	13.570.560
		18	174	7	391	328,60	LUC	85.000	27.931.000	85.000	3	83.793.000	9.800	3.220.280	5.000	1.643.000	10.000	3.286.000	119.873.280
11	**Nguyễn Văn Phong Dương Thị Nga**					**565,20**			**48.042.000**			**144.126.000**		**5.538.960**		**2.826.000**		**5.652.000**	**206.184.960**
		18	388	7	646	398,90	LUC	85.000	33.906.500	85.000	3	101.719.500	9.800	3.909.220	5.000	1.994.500	10.000	3.989.000	145.518.720
		18	277	7	556	166,30	LUC	85.000	14.135.500	85.000	3	42.406.500	9.800	1.629.740	5.000	831.500	10.000	1.663.000	60.666.240
12	**Nguyễn Văn Giang Lưu Thị Lan**					**1.910,70**			**162.409.500**			**487.228.500**		**18.724.860**		**9.553.500**		**19.107.000**	**697.023.360**
		17	366	17	366	75,00	LUK	85.000	6.375.000	85.000	3	19.125.000	9.800	735.000	5.000	375.000	10.000	750.000	27.360.000
		17	203	17	203	78,60	LUC	85.000	6.681.000	85.000	3	20.043.000	9.800	770.280	5.000	393.000	10.000	786.000	28.673.280
		18	130	18	130	547,20	LUC	85.000	46.512.000	85.000	3	139.536.000	9.800	5.362.560	5.000	2.736.000	10.000	5.472.000	199.618.560
		18	161	18	161	407,50	LUC	85.000	34.637.500	85.000	3	103.912.500	9.800	3.993.500	5.000	2.037.500	10.000	4.075.000	148.656.000
		18	405	18	405	202,60	LUC	85.000	17.221.000	85.000	3	51.663.000	9.800	1.985.480	5.000	1.013.000	10.000	2.026.000	73.908.480
		18	520	18	520	101,80	LUC	85.000	8.653.000	85.000	3	25.959.000	9.800	997.640	5.000	509.000	10.000	1.018.000	37.136.640
		18	69	18	69	138,60	LUC	85.000	11.781.000	85.000	3	35.343.000	9.800	1.358.280	5.000	693.000	10.000	1.386.000	50.561.280

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		17	41	17	41	48,10	LUK	85.000	4.088.500	85.000	3	12.265.500	9.800	471.380	5.000	240.500	10.000	481.000	17.546.880
		18	559	18	559	311,30	LUC	85.000	26.460.500	85.000	3	79.381.500	9.800	3.050.740	5.000	1.556.500	10.000	3.113.000	113.562.240
13	**Nguyễn Văn Luyến Cam Thị Vân**					**877,80**			**74.613.000**			**223.839.000**		**8.602.440**		**4.389.000**		**8.778.000**	**320.221.440**
		17	455	17	455	74,30	LUC	85.000	6.315.500	85.000	3	18.946.500	9.800	728.140	5.000	371.500	10.000	743.000	27.104.640
		17	502	17	502	115,70	LUC	85.000	9.834.500	85.000	3	29.503.500	9.800	1.133.860	5.000	578.500	10.000	1.157.000	42.207.360
		18	582			**318,10**	LUK	85.000	27.038.500	85.000	3	81.115.500	9.800	3.117.380	5.000	1.590.500	10.000	3.181.000	116.042.880
		18	183	17	183	369,70	LUC	85.000	31.424.500	85.000	3	94.273.500	9.800	3.623.060	5.000	1.848.500	10.000	3.697.000	134.866.560
14	**Nguyễn Văn Dương Nguyễn Thi Lan**					**207,40**			**17.629.000**			**52.887.000**		**2.032.520**		**1.037.000**		**2.074.000**	**75.659.520**
		18	**8**	**7**	**130**	**166,50**	**LUC**	**85.000**	**14.152.500**	**85.000**	**3**	**42.457.500**	9.800	**1.631.700**	**5.000**	**832.500**	**10.000**	**1.665.000**	**60.739.200**
		18	**72**	**7**	**193**	**40,90**	**LUC**	**85.000**	**3.476.500**	**85.000**	**3**	**10.429.500**	9.800	**400.820**	**5.000**	**204.500**	**10.000**	**409.000**	**14.920.320**
15	**Nguyễn Văn Nguyên**	**17**	**444**	**17**	**444**	**190,70**	**LUC**	**85.000**	**16.209.500**	**85.000**	**3**	**48.628.500**	**9.800**	**1.868.860**	**5.000**	**953.500**	**10.000**	**1.907.000**	**69.567.360**
16	**Nguyễn Văn Sơn**					**1.351,30**			**114.860.500**			**344.581.500**		**13.242.740**		**6.756.500**		**13.513.000**	**492.954.240**
		17	336	7	880	51,20	LUC	85.000	4.352.000	85.000	3	13.056.000	9.800	501.760	5.000	256.000	10.000	512.000	18.677.760
		17	285	7	505	81,70	LUC	85.000	6.944.500	85.000	3	20.833.500	9.800	800.660	5.000	408.500	10.000	817.000	29.804.160

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		18	454	7	948	304,80	LUC	85.000	25.908.000	85.000	3	77.724.000	9.800	2.987.040	5.000	1.524.000	10.000	3.048.000	111.191.040
		18	481			219,60	LUC	85.000	18.666.000	85.000	3	55.998.000	9.800	2.152.080	5.000	1.098.000	10.000	2.196.000	80.110.080
		17	510	7	927	167,70	LUK	85.000	14.254.500	85.000	3	42.763.500	9.800	1.643.460	5.000	838.500	10.000	1.677.000	61.176.960
		18	168	7	373	124,00	LUC	85.000	10.540.000	85.000	3	31.620.000	9.800	1.215.200	5.000	620.000	10.000	1.240.000	45.235.200
		18	602	7	1.228	402,30	LUK	85.000	34.195.500	85.000	3	102.586.500	9.800	3.942.540	5.000	2.011.500	10.000	4.023.000	146.759.040
17	**Phạm Văn Vinh Bùi Thị Thuyết**					**1.300,20**			**110.517.000**			**331.551.000**		**12.741.960**		**6.501.000**		**13.002.000**	**474.312.960**
		23	25	7	1.440	355,00	LUC	85.000	30.175.000	85.000	3	90.525.000	9.800	3.479.000	5.000	1.775.000	10.000	3.550.000	129.504.000
		18	137	7	407	123,90	LUC	85.000	10.531.500	85.000	3	31.594.500	9.800	1.214.220	5.000	619.500	10.000	1.239.000	45.198.720
		17	170	7	498	93,70	LUC	85.000	7.964.500	85.000	3	23.893.500	9.800	918.260	5.000	468.500	10.000	937.000	34.181.760
		17	208	7	502	61,40	LUC	85.000	5.219.000	85.000	3	15.657.000	9.800	601.720	5.000	307.000	10.000	614.000	22.398.720
		17	300	7	481	74,10	LUK	85.000	6.298.500	85.000	3	18.895.500	9.800	726.180	5.000	370.500	10.000	741.000	27.031.680
		18	447	7	950	403,50	LUC	85.000	34.297.500	85.000	3	102.892.500	9.800	3.954.300	5.000	2.017.500	10.000	4.035.000	147.196.800
		17	499	7	924	188,60	LUC	85.000	16.031.000	85.000	3	48.093.000	9.800	1.848.280	5.000	943.000	10.000	1.886.000	68.801.280

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
18	**Nguyễn Văn Mạnh Luân Thị Thu**					**2.022,60**			**171.921.000**			**515.763.000**		**19.821.480**		**10.113.000**		**20.226.000**	**737.844.480**
		17	72	17	72	42,10	LUC	85.000	3.578.500	85.000	3	10.735.500	9.800	412.580	5.000	210.500	10.000	421.000	15.358.080
		17	512	17	512	206,50	LUC	85.000	17.552.500	85.000	3	52.657.500	9.800	2.023.700	5.000	1.032.500	10.000	2.065.000	75.331.200
		17	472	17	472	164,80	LUC	85.000	14.008.000	85.000	3	42.024.000	9.800	1.615.040	5.000	824.000	10.000	1.648.000	60.119.040
		18	495	18	495	526,90	LUC	85.000	44.786.500	85.000	3	134.359.500	9.800	5.163.620	5.000	2.634.500	10.000	5.269.000	192.213.120
		18	300	18	300	369,80	LUC	85.000	31.433.000	85.000	3	94.299.000	9.800	3.624.040	5.000	1.849.000	10.000	3.698.000	134.903.040
		18	85	18	85	303,50	LUC	85.000	25.797.500	85.000	3	77.392.500	9.800	2.974.300	5.000	1.517.500	10.000	3.035.000	110.716.800
		18	165	18	165	409,00	LUC	85.000	34.765.000	85.000	3	104.295.000	9.800	4.008.200	5.000	2.045.000	10.000	4.090.000	149.203.200
19	**Nguyễn Văn Dương 2**					**570,00**			**48.450.000**			**145.350.000**		**5.586.000**		**2.850.000**		**5.700.000**	**207.936.000**
			390	7	860	98,00	LUC	85.000	8.330.000	85.000	3	24.990.000	9.800	960.400	5.000	490.000	10.000	980.000	35.750.400
			505	7	1175	472,00	LUC	85.000	40.120.000	85.000	3	120.360.000	9.800	4.625.600	5.000	2.360.000	10.000	4.720.000	172.185.600
20	**Nguyễn Văn Hiệu Nguyễn Thị Thuỳ**	**17**	**231**	**17**	**231**	**91,80**	**LUC**	**85.000**	**7.803.000**	**85.000**	**3**	**23.409.000**	**9.800**	**899.640**	**5.000**	**459.000**	**10.000**	**918.000**	**33.488.640**
21	**Ngô Quang Sử**					**3.342,60**	**-**		**284.121.000**			**852.363.000**		**32.757.480**		**16.713.000**		**33.426.000**	**1.219.380.480**

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		18	189	7	539	214,40	LUC	85.000	18.224.000	85.000	3	54.672.000	9.800	2.101.120	5.000	1.072.000	10.000	2.144.000	78.213.120
		18	276		847	581,50	LUC	85.000	49.427.500	85.000	3	148.282.500	9.800	5.698.700	5.000	2.907.500	10.000	5.815.000	212.131.200
		17	315	7	512	73,20	LUC	85.000	6.222.000	85.000	3	18.666.000	9.800	717.360	5.000	366.000	10.000	732.000	26.703.360
		17	321			74,20	LUC	85.000	6.307.000	85.000	3	18.921.000	9.800	727.160	5.000	371.000	10.000	742.000	27.068.160
		18	326	7	816	370,60	LUC	85.000	31.501.000	85.000	3	94.503.000	9.800	3.631.880	5.000	1.853.000	10.000	3.706.000	135.194.880
		18	419	7	1.033	411,70	LUC	85.000	34.994.500	85.000	3	104.983.500	9.800	4.034.660	5.000	2.058.500	10.000	4.117.000	150.188.160
		18	448			446,70	LUC	85.000	37.969.500	85.000	3	113.908.500	9.800	4.377.660	5.000	2.233.500	10.000	4.467.000	162.956.160
		18	556	7	1.196	570,40	LUC	85.000	48.484.000	85.000	3	145.452.000	9.800	5.589.920	5.000	2.852.000	10.000	5.704.000	208.081.920
		17	611	7	1006b	239,20	LUC	85.000	20.332.000	85.000	3	60.996.000	9.800	2.344.160	5.000	1.196.000	10.000	2.392.000	87.260.160
		18	293			256,00	LUC	85.000	21.760.000	85.000	3	65.280.000	9.800	2.508.800	5.000	1.280.000	10.000	2.560.000	93.388.800
		17	642		1004a	104,70	LUC	85.000	8.899.500	85.000	3	26.698.500	9.800	1.026.060	5.000	523.500	10.000	1.047.000	38.194.560
22	**Nguyễn Văn Chung Ngô Thị Tạo**					**4.171,60**			**354.586.000**			**1.063.758.000**		**40.881.680**		**20.858.000**		**41.716.000**	**1.521.799.680**
		18	105	18	105	369,50	LUC	85.000	31.407.500	85.000	3	94.222.500	9.800	3.621.100	5.000	1.847.500	10.000	3.695.000	134.793.600

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		18	150	18	150	153,60	LUC	85.000	13.056.000	85.000	3	39.168.000	9.800	1.505.280	5.000	768.000	10.000	1.536.000	56.033.280
		18	184	18	184	166,50	LUC	85.000	14.152.500	85.000	3	42.457.500	9.800	1.631.700	5.000	832.500	10.000	1.665.000	60.739.200
		17	187	17	187	94,60	LUC	85.000	8.041.000	85.000	3	24.123.000	9.800	927.080	5.000	473.000	10.000	946.000	34.510.080
		17	244	17	244	112,20	LUC	85.000	9.537.000	85.000	3	28.611.000	9.800	1.099.560	5.000	561.000	10.000	1.122.000	40.930.560
		18	253	18	253	513,30	LUC	85.000	43.630.500	85.000	3	130.891.500	9.800	5.030.340	5.000	2.566.500	10.000	5.133.000	187.251.840
		17	294	17	294	72,20	LUC	85.000	6.137.000	85.000	3	18.411.000	9.800	707.560	5.000	361.000	10.000	722.000	26.338.560
		17	358	17	358	50,80	LUK	85.000	4.318.000	85.000	3	12.954.000	9.800	497.840	5.000	254.000	10.000	508.000	18.531.840
		17	368	17	368	57,10	LUK	85.000	4.853.500	85.000	3	14.560.500	9.800	559.580	5.000	285.500	10.000	571.000	20.830.080
		18	416	18	416	841,30	LUC	85.000	71.510.500	85.000	3	214.531.500	9.800	8.244.740	5.000	4.206.500	10.000	8.413.000	306.906.240
		18	476	18	476	206,70	LUC	85.000	17.569.500	85.000	3	52.708.500	9.800	2.025.660	5.000	1.033.500	10.000	2.067.000	75.404.160
		18	490	18	490	290,90	LUC	85.000	24.726.500	85.000	3	74.179.500	9.800	2.850.820	5.000	1.454.500	10.000	2.909.000	106.120.320
		18	497	18	497	536,60	LUC	85.000	45.611.000	85.000	3	136.833.000	9.800	5.258.680	5.000	2.683.000	10.000	5.366.000	195.751.680
		17	567	17	567	176,80	LUC	85.000	15.028.000	85.000	3	45.084.000	9.800	1.732.640	5.000	884.000	10.000	1.768.000	64.496.640

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
2	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,00*	*10*	*11*	*12 (11*9)*	*13*	*14*	*15 (14*3*9)*	*16*	*17 (16*9)*	*18*	*19(18*9)*	*20*	*21(20*9)*	*22 (12+15+17+19+21)*
		17	572	17	572	246,10	LUC	85.000	20.918.500	85.000	3	62.755.500	9.800	2.411.780	5.000	1.230.500	10.000	2.461.000	89.777.280
		17	768	17	768	283,40	LUC	85.000	24.089.000	85.000	3	72.267.000	9.800	2.777.320	5.000	1.417.000	10.000	2.834.000	103.384.320
23	**Nguyễn Văn Chức - Nguyễn Thị Cải**					**693,80**			**58.973.000**			**176.919.000**		**6.799.240**		**3.469.000**		**6.938.000**	**253.098.240**
		18	146	7	375b	174,90	LUC	85.000	14.866.500	85.000	3	44.599.500	9.800	1.714.020	5.000	874.500	10.000	1.749.000	63.803.520
		17	161	7	490b	27,30	LUC	85.000	2.320.500	85.000	3	6.961.500	9.800	267.540	5.000	136.500	10.000	273.000	9.959.040
		17	410	7	859b	56,10	LUC	85.000	4.768.500	85.000	3	14.305.500	9.800	549.780	5.000	280.500	10.000	561.000	20.465.280
		17	851	7	1.394	435,50	LUC	85.000	37.017.500	85.000	3	111.052.500	9.800	4.267.900	5.000	2.177.500	10.000	4.355.000	158.870.400
24	**Nguyễn Thị Tâm**					**554,00**			**47.090.000**			**141.270.000**		**5.429.200**		**2.770.000**		**5.540.000**	**202.099.200**
		18	151		,	405,60	LUC	85.000	34.476.000	85.000	3	103.428.000	9.800	3.974.880	5.000	2.028.000	10.000	4.056.000	147.962.880
		12	340			148,40	LUC	85.000	12.614.000	85.000	3	37.842.000	9.800	1.454.320	5.000	742.000	10.000	1.484.000	54.136.320

PHƯƠNG ÁN BỒI HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

STT	KH	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	Số nhân khẩu được hỗ trợ ODĐS	số tháng hỗ trợ	Số kg gao/1 người	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền
	2	3	4	5	6	7		8
		TỔNG CỘNG						526.780.800
1	1	Nguyễn Văn Bạo	xóm Lân	4	6	30	18.760	13.507.200
2	2	Ngô Thị Hiền	xóm Lân	5	6	30	18.760	16.884.000
3	3	Nguyễn Văn Lợi	xóm Lân	6	6	30	18.760	20.260.800
4	4	Nguyễn Văn Thụ Vi Thị Phương	xóm Lân	4	6	30	18.760	13.507.200
5	5	Nguyễn Văn Hải	xóm Lân	7	6	30	18.760	23.637.600
6	6	Ngô Văn Luyến Tạ Thị Thanh	xóm Lân	5	6	30	18.760	16.884.000
7	7	Lê Thị Thơm Ngô Văn Tuyến	xóm Lân	3	6	30	18.760	10.130.400
8	8	Nguyễn Công Hoằng	xóm Lân	6	6	30	18.760	20.260.800
9	9	Ngô Văn Dư	xóm Lân	5	6	30	18.760	16.884.000
10	10	Nguyễn Văn Tuyến	xóm Lân	7	6	30	18.760	23.637.600
11	11	Nguyễn Văn Phong Dương Thị Nga	xóm Lân	3	6	30	18.760	10.130.400
12	12	Nguyễn Văn Giang Lưu Thị Lan	xóm Lân	5	6	30	18.760	16.884.000
13	13	Nguyễn Văn Luyến Cam Thị Vân	xóm Lân	4	6	30	18.760	13.507.200
14	14	Nguyễn Văn Dương Nguyễn Thị Lan	xóm Lân	5	12	30	18.760	33.768.000

PHƯƠNG ÁN BỒI HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

STT	KH	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	Số nhân khẩu được hỗ trợ ODĐS	số tháng hỗ trợ	Số kg gạo/1 người	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền
	2	3	4	5	6	7		8
15	15	Nguyễn Văn Nguyên	xóm Lân	10	12	30	18.760	67.536.000
16	16	Nguyễn Văn Sơn	xóm Lân	4	12	30	18.760	27.014.400
17	17	Phạm Thị Vinh Bùi Thị Thuyết	xóm Lân	8	6	30	18.760	27.014.400
18	18	Nguyễn Văn Mạnh Luân Thị Thu	xóm Lân	6	6	30	18.760	20.260.800
19	19	Nguyễn Văn Dương 2	xóm Lân	5	6	30	18.760	16.884.000
20	20	Nguyễn Văn Hiệu Nguyễn Thị Thuỳ	xóm Lân	10	12	30	18.760	67.536.000
21	21	Ngô Quang Sử	xóm Lân	6	6	30	18.760	20.260.800
44	22	Nguyễn Văn Chung Ngô Thị Tạo	xóm Lân	6	6	30	18.760	20.260.800
23	23	Nguyễn Văn Chức - Nguyễn Thị Cải	xóm Lân	3	6	30	18.760	10.130.400
24	24	Nguyễn Thị Tâm	xóm Lân					chung khẩu Nguyễn Văn Lợi